

A/ TỔNG HỢP CÁC DẠNG TỪ DÙNG TRONG BIỂU ĐỒ CÓ XU HƯỚNG

1. Tổng hợp **động từ** mô tả xu hướng (trend/tendency)

Xu hướng tăng	Xu hướng giảm	Xu hướng lên xuống thất thường	Xu hướng không thay đổi
Increase Rise Go up Climb Grow	Decrease Decline Go down Fall Drop	Fluctuate	Stay/remain constant Stay static Level off/out

Vd: **The number of Ivy students** (đây mới là chủ ngữ, không phải mỗi "Ivy students") **increased** (đây là động từ chia ở thì quá khứ) **to** (đây là giới từ chỉ chủ thể tăng ĐẾN một số liệu cụ thể) **500** (đây là số liệu) **in 2021** (đây là thời gian)

2. Các trạng từ chỉ mức độ tăng/giảm đi kèm với những động từ phía trên (trước hay sau động từ đều được, trạng từ là cái mà chúng ta hay nói là "X thay đổi **một cách mạnh mẽ**" đó)

Thay đổi một cách mạnh mẽ	Thay đổi một cách tương đương	Thay đổi một cách chậm
Dramatically Sharply Significantly Drastically Suddenly	Moderately Steadily Constantly Consistently	Slowly Slightly Minimally Marginally

Vd: The number of Ivy students **increased dramatically** to 500 in 2021

Số lượng học sinh ở Ivy **tăng một cách mạnh mẽ** đến 500 vào năm 2021

==> Nhớ giùm: ĐỘNG TỪ sẽ đi kèm TRẠNG TỪ

Ex: Đặt câu với các cặp động từ và trạng từ bên trên (tự ghép nhé)

a. Số lượng nhân viên công ty X giảm mạnh còn 20 trong năm 2011

b. Số lượng mèo của tôi tăng mạnh đến 100 pé trong năm 2021

c. Phần trăm học sinh nam trường X có sự tăng và giảm mạnh xuyên suốt năm 2000

3. Các danh từ chỉ xu hướng (cái này dễ ẹc, chỉ là **dạng danh từ** của các động từ xu hướng phía trên thôi nhé)

Xu hướng tăng	Xu hướng giảm	Xu hướng bất ổn	Xu hướng không đổi
Growth Rise/Rising Increase/Increasing	Decrease/decreasing Fall Decline Drop	Fluctuation	Stability Levelling off/out

Cách 1: There was **a significant growth** (có một sự phát triển rõ rệt - đây là cụm danh từ với tính từ significant và danh từ growth) in the number of Ivy's students in 2022

Nghĩa: Có một sự phát triển rõ rệt ở số lượng học sinh Ivy năm 2022

Cách 2: The number of Ivy's students had (có) **a significant growth** in 2022

Nghĩa: Số lượng học sinh Ivy có sự phát triển rõ rệt năm 2022

4. Và cuối cùng, các tính từ mô tả mức độ thay đổi

Thay đổi mạnh	Thay đổi tương sương	Thay đổi chậm
Dramatic Drastic Sharp Significant Remarkable	Moderate Steady Constant Modest Consistent	Slow Slight Minimal

==> TÍNH TỪ ĐI KÈM DANH TỪ

Ex: Đặt câu với các cặp tính từ và danh từ bên trên (tự ghép nhé)

d. Số lượng nhân viên công ty X giảm mạnh trong năm 2011

=> There was.....

=> The number of.....

e. Số lượng mèo của tôi có sự tăng mạnh trong năm 2021

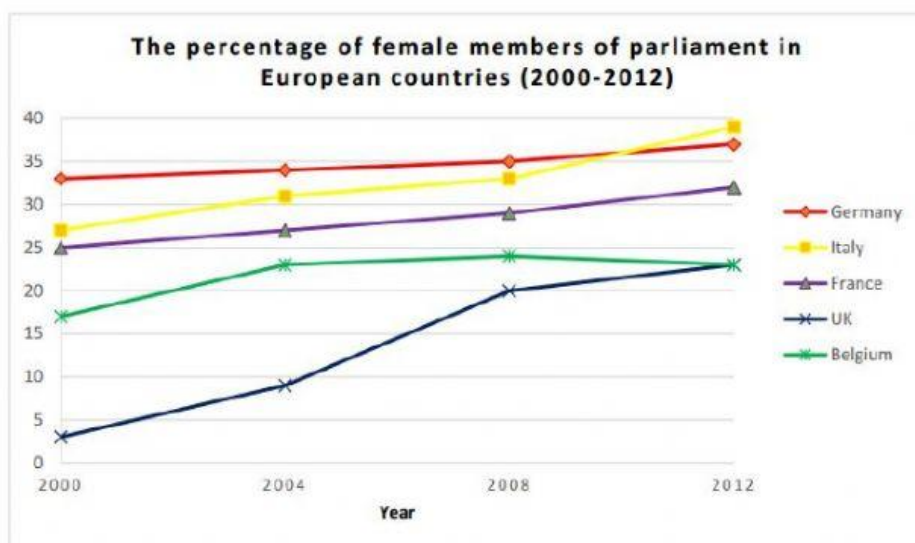
=> There was.....

=> The number of.....

f. Phần trăm học sinh nam trường X có sự tăng và giảm mạnh
xuyên suốt năm 2000

=> There was.....

B/ CÁC CẤU TRÚC MÔ TẢ XU HƯỚNG



Tôi viết dây đỏ (Đức), bạn viết dây vàng (Ý) theo đúng cấu trúc mẫu.

Tôi viết => Phần trăm thành viên nữ của nghị viện tại Đức **tăng nhẹ** từ khoảng 33% lên 37% từ năm 2000 đến 2012

Bạn viết => Phần trăm thành viên nữ của nghị viện tại Ý **tăng đáng kể** từ khoảng 26% lên mức 40% từ năm 2000 đến 2012

Cấu trúc 1: Động từ + Trạng từ

Đức: The percentage of female members of parliament in Germany grew slightly from 33% to 37% between 2000 and 2012.

Ý:

Cấu trúc 2: Tính từ + Danh từ

Đức:

Cách 1: The percentage of female members of parliament in Germany has a slight growth from 33% to 37% throughout the period

Cách 2: There was a slight growth in the percentage of female members of parliament in Germany

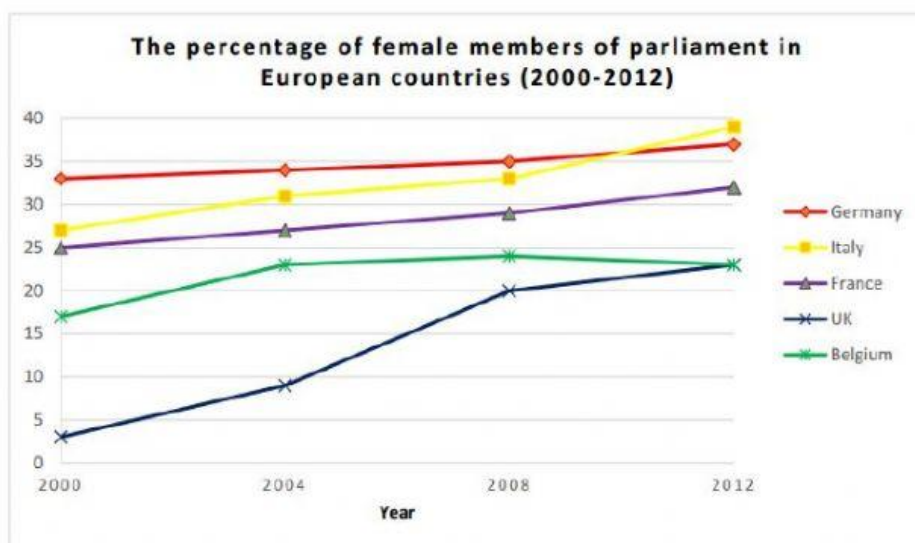
Ý:

Cách 1:

Cách 2:

C/ CÁCH SỬ DỤNG GIỚI TỪ PHỔ BIẾN: TO, BY, AT

	To	By	At
Cách dùng	Sử dụng để chỉ ĐẾN/CÒN một số liệu cụ thể ở một thời điểm cụ thể	Sử dụng để chỉ độ chênh lệch giữa hai số liệu	Sử dụng để thêm số liệu cuối câu mà trước đó đã đề cập đến chủ thể
Ví dụ	The number of Ivy's students increased to 500 in 2021	The number of Ivy's students increased by 100 students between 2020 and 2021 => Số lượng hsinh ở Ivy tăng thêm 100 học sinh trong khoảng năm 2020 và 2021	The number of female students reached its highest level (đạt mức cao nhất) in 1990, at 1000 students.



Ex: tôi dây đỏ, bạn dây vàng như trên

*Dùng “by”

Đức: Phần trăm nữ thành viên của nghị viện Đức **tăng thêm 2%** từ năm 2000 đến 2002

Ý: Phần trăm nữ thành viên của nghị viện Ý **tăng thêm 5%** từ năm 2000 đến 2002

Đức: The percentage of female members of parliament in Germany **rose by 2%** from the year 2000 to 2002.

Ý:

*Dùng “at”

Phần trăm nghị sĩ nữ ở Đức đạt mức cao nhất vào năm 2002, ở mức 37%

Phần trăm nghị sĩ nữ ở Ý đạt mức cao nhất vào năm 2002, ở mức 40%

Đức: The percentage of female members of parliament in Germany reached its highest level in 2002 , **at 37%**

Ý:

D/ CẤU TRÚC ĐIỂN ĐẠT HAI XU HƯỚNG ĐỐI LẬP

Cấu trúc 1: While S (chủ thể 1) + V (động từ xu hướng 1), S (chủ thể 2) + V (động từ chỉ xu hướng 2)

-> While the number of highschool students increased significantly, the figure for secondary school decreased dramatically

-> While the number of highschool students increased significantly, there was a drop in that of secondary school.

*Ghi chú: While có thể thay thế = whilst, whereas (nhưng whereas hay đứng giữa câu hơn)

* Ghi chú 2: The figure FOR là để thay thế cho cụm “ The number of students” luôn

Cấu trúc 2: ‘S + V, as opposed to + noun/noun phrase’

-> The number of highschool students increased significantly, **as opposed to** a constant drop in the figure for secondary school.

Ex: Viết lại những câu sau đây bằng cấu trúc 1 và 2

a. Phần trăm người du lịch châu Âu tăng nhẹ trong khi phần trăm người du lịch châu Mỹ giảm mạnh

b. Số lượng cún của chị Quanh vẫn tăng đều trong khi số lượng mèo thì giảm rất mạnh.